

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 119/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 15/4/2025

V/v “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ**

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Đỗ Ngọc Mai Thy.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Đặng Tấn Phước và bà Nguyễn Thị Lợi.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 17/2024/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 2 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 132/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thảo N, sinh năm 2003; nơi thường trú: Ấp T, xã N, huyện A, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1999; nơi thường trú: Ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang..

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1970 và bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1978; cùng thường trú: Ấp S, xã K, huyện A, tỉnh An Giang.

(Bà N, ông T, ông X, bà P cùng vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng với các tài liệu, chứng cứ kèm theo và quá trình tố tụng tại Tòa án, bà Huỳnh Thị Thảo N trình bày: Bà và ông T thông qua mai mối rồi được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới vào tháng 5/2024, đến nay chưa

đăng ký kết hôn. Sau khi cưới bà sống và làm dâu bên chồng. Bà và ông T chung sống không hạnh phúc, vợ chồng thường phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai người bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không có tiếng nói chung, nhiều lần bà yêu cầu cả hai đi đăng ký kết hôn nhưng ông T không đồng ý cho rằng không có tình cảm với bà và cả hai quyết định không chung sống với nhau nữa nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay. Bà và ông T ly thân nhau hơn 05 tháng, không hàn gắn tình cảm. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Bà N trình bày có vàng cưới được cha mẹ chồng cho trong ngày cưới, giá trị tương đương số tiền 240.000.000 đồng, số vàng do ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị P đang quản lý. Sau hòa giải bà và ông T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản chung với nhau xong, bà N có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung có liên quan đến ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị P. Không yêu cầu chia tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh T trình bày: Đúng như trình bày của bà N, ông và bà N kết hôn chung sống từ năm 2024, đến nay không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông và bà N bất đồng quan điểm sống, sống không hợp nhau, không có tiếng nói chung, từ đó làm mất hạnh phúc gia đình. Sau đó bà N tự ý bỏ về cha mẹ ruột sống. Ông và bà N sống ly thân nhau hơn 05 tháng nay. Cha mẹ hai bên không đứng ra hàn gắn tự ông bà giải quyết. Nay, ông xét thấy có trở về chung sống cũng không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Không có, không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Có vàng cưới được cha mẹ ông cho vào ngày cưới như bà N trình bày, ông và bà N đã tự thỏa thuận phân chia với nhau nên không yêu cầu xem xét, giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn X và bà Nguyễn Thị P trình bày: Hôn nhân giữa N và T hình thành do mai mối rồi được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới, ông bà nhiều lần kêu N và T đi đăng ký kết hôn nhưng cả hai vẫn chưa đi đăng ký kết hôn. Thời gian đầu N và T sinh sống tại gia đình ông bà cũng bình thường, 05 tháng sau thì phát sinh mâu thuẫn rồi N bỏ nhà đi về nhà cha mẹ ruột sống cho đến nay.

Về phần tài sản chung giữa N và T thì trong ngày cưới ông bà có cho N và T 03 (ba) lượng vàng cưới và hiện nay ông bà không giữ bất cứ tài sản chung nào của N và T, ông bà không liên quan và xin không tham gia tố tụng trong vụ án.

Về tài liệu chứng cứ: Các tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp đã được thẩm tra và công khai trong quá trình hòa giải, các đương sự không có ý kiến gì về các tài liệu chứng cứ và tại phiên tòa không ai giao nộp bổ sung thêm tài liệu chứng cứ khác.

Tại phiên tòa, bà N, ông T, ông X, bà P cùng vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T, đồng thời ông T vẫn thường trú trên địa bàn huyện A. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Bà N, ông T, ông X, bà P cùng vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông T hình thành thông qua mai mối và được cha mẹ hai bên đứng ra tổ chức đám cưới và về chung sống với nhau như vợ chồng, đến nay không có đăng ký kết hôn. Mặc dù hôn nhân của bà N và ông T được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên, sau khi về chung sống bà N và ông T không thực hiện việc đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Việc trình bày của bà N và ông T phù hợp với giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh An Giang vào ngày 16/12/2024 nên hôn nhân giữa bà N và ông T không được xem là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử không công nhận bà N và ông T là vợ chồng.

Xét yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T, Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà N và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn dẫn đến ly thân, thời gian ly thân giữa ông bà đã lâu nhưng cả hai không có giải pháp hàn gắn. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã thật sự trầm trọng không thể hàn gắn, bà N xin ly hôn với ông T và ông T cũng đồng ý ly hôn với bà N nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Bà N và ông T thống nhất tự thỏa thuận và phân chia với nhau xong về tài sản chung, bà N có đơn xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung liên quan đến ông X và bà P, nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu đối với phần yêu cầu chia tài sản chung và không xem xét.

[5] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm. Ông T là bị đơn nên không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; Điều 244; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; các điều 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị Thảo N.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Huỳnh Thị Thảo N và ông Nguyễn Mạnh T là quan hệ vợ chồng.

Về tài sản chung: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung của bà Huỳnh Thị Thảo N.

Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thảo N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền 3.000.000 (ba triệu) đồng tạm ứng án phí mà bà N đã nộp theo Biên lai thu số 0010286 ngày 13/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú. Bà Huỳnh Thị Thảo N được nhận lại 2.700.000 đồng.

Ông Nguyễn Mạnh T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Án tuyên vắng mặt nguyên đơn, bị đơn. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tổng đạt bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết bà N và ông T được quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 (7a, 7b) và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh AG;
- VKS tỉnh AG;
- VKS huyện AP;
- THADS huyện AP;
- UBND xã Nhơn Hội, h. An Phú;
- Các đương sự;
- Lưu Vp;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đỗ Ngọc Mai Thy